

BỘ TÀI CHÍNH**BỘ TÀI CHÍNH**

Số: 52/2005/TT-BTC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAMĐộc lập - Tự do - Hạnh phúc*Hà Nội, ngày 20 tháng 6 năm 2005***THÔNG TƯ****Hướng dẫn việc thành lập, tổ chức và hoạt động của tổ chức bảo hiểm tương hỗ trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp và ngư nghiệp**

Căn cứ Luật kinh doanh bảo hiểm số 24/2000/QH10 ngày 09 tháng 12 năm 2000;

Căn cứ Nghị định số 42/2001/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2001 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm;

Căn cứ Nghị định số 18/2005/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2005 của Chính phủ quy định việc thành lập, tổ chức và hoạt động của tổ chức bảo hiểm tương hỗ;

Căn cứ Nghị định số 77/2003/NĐ-CP ngày 01/7/2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Nhằm đáp ứng nhu cầu bảo hiểm của các tổ chức, cá nhân hoạt động trong các lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và các tầng lớp dân cư sinh sống và làm việc tại khu vực nông thôn, vùng sâu, vùng xa; để ổn định và phát triển ngành nghề, ngành hàng và đời sống của

người dân có thu nhập thấp, Bộ Tài chính hướng dẫn việc thành lập, tổ chức và hoạt động của tổ chức bảo hiểm tương hỗ hoạt động trong lĩnh vực bảo hiểm nông nghiệp, lâm nghiệp và ngư nghiệp như sau:

I. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**1. Nguyên tắc tổ chức và hoạt động của tổ chức bảo hiểm tương hỗ**

Tổ chức bảo hiểm tương hỗ được tổ chức và hoạt động theo các nguyên tắc sau đây:

1.1. Tổ chức bảo hiểm tương hỗ là tổ chức có tư cách pháp nhân được thành lập để kinh doanh bảo hiểm nhằm mục đích tương trợ, giúp đỡ lẫn nhau giữa các thành viên là các tổ chức, cá nhân Việt Nam hoạt động trong cùng một lĩnh vực,

ngành nghề hoặc sinh sống trên cùng một địa bàn và có cùng loại rủi ro.

Tên của tổ chức bảo hiểm tương hỗ phải thể hiện rõ tính chất tương hỗ và phải có cụm từ “Bảo hiểm tương hỗ”, viết tắt là “BHTH”.

1.2. Thành viên của tổ chức bảo hiểm tương hỗ vừa là bên mua bảo hiểm vừa là chủ sở hữu của tổ chức bảo hiểm tương hỗ.

1.3. Các thành viên tổ chức bảo hiểm tương hỗ đều có quyền tham gia quản lý, kiểm tra, giám sát hoạt động của tổ chức bảo hiểm tương hỗ.

1.4. Tổ chức bảo hiểm tương hỗ tự chịu trách nhiệm về kết quả hoạt động kinh doanh trong phạm vi vốn và tài sản của mình.

2. Lĩnh vực và nội dung hoạt động của tổ chức bảo hiểm tương hỗ

2.1. Nghiệp vụ bảo hiểm

Tổ chức bảo hiểm tương hỗ được phép kinh doanh các nghiệp vụ bảo hiểm sau đây:

2.1.1. Bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người;

2.1.2. Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại;

2.1.3. Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển đường bộ, đường biển, đường sông, đường sắt và đường không;

2.1.4. Bảo hiểm xe cơ giới;

2.1.5. Bảo hiểm cháy, nổ;

2.1.6. Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự của chủ tàu;

2.1.7. Bảo hiểm trách nhiệm chung;

2.1.8. Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính;

2.1.9. Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh;

2.1.10. Bảo hiểm nông nghiệp.

2.2. Đối tượng khách hàng

Tổ chức bảo hiểm tương hỗ được phép bảo hiểm cho các đối tượng sau đây: Doanh nghiệp trong và ngoài nước thuộc mọi thành phần kinh tế, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân hoạt động trong cùng một lĩnh vực, ngành nghề (sản xuất, chế biến, nuôi trồng, chuyên chở, phân phối, lưu thông, cung cấp dịch vụ và tiến hành các hoạt động kinh doanh khác trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp), có nhu cầu bảo hiểm, có quyền lợi có thể được bảo hiểm và có cùng loại rủi ro gắn liền hay xuất phát từ lĩnh vực, ngành nghề đó.

2.3. Đối tượng bảo hiểm

Đối tượng bảo hiểm là tài sản; trách nhiệm của người được bảo hiểm đối với người thứ ba; tính mạng, sức khỏe và tai nạn của người được bảo hiểm. Cụ thể như sau:

2.3.1. Đối tượng bảo hiểm tài sản là cây trồng, vật nuôi, vật tư, hàng hóa, nguyên vật liệu; nhà xưởng, máy móc thiết bị,

công cụ lao động; phương tiện vận chuyển phục vụ cho hoạt động sản xuất, nuôi trồng và chế biến, lưu thông; các sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp.

2.3.2. Đối tượng bảo hiểm trách nhiệm là trách nhiệm của người được bảo hiểm đối với người thứ ba theo quy định của pháp luật phát sinh trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và đời sống nông thôn.

2.3.3. Đối tượng bảo hiểm con người là tính mạng, sức khỏe và tai nạn của người tham gia vào quá trình sản xuất, nuôi trồng, chế biến, cung cấp dịch vụ, lưu thông và tiêu thụ sản phẩm trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp.

2.4. Địa bàn hoạt động

Căn cứ vào phương án kinh doanh, nội dung hoạt động và năng lực tài chính, tổ chức bộ máy, tổ chức bảo hiểm tương hỗ có thể hoạt động trong phạm vi một tỉnh, một số tỉnh, hoặc phạm vi toàn quốc theo quy định tại Giấy phép thành lập và hoạt động.

3. Điều lệ của tổ chức bảo hiểm tương hỗ

3.1. Điều lệ của tổ chức bảo hiểm tương hỗ phải có đủ các nội dung quy định tại Điều 14 Nghị định số 18/2005/NĐ-CP ngày 24/02/2005 của Chính phủ quy định việc thành lập, tổ chức và hoạt động của tổ chức bảo hiểm tương hỗ.

3.2. Cơ chế biểu quyết của các thành viên quy định tại điều lệ của tổ chức bảo hiểm tương hỗ phải đảm bảo nguyên tắc công bằng, công khai, dân chủ.

3.3. Tổ chức bảo hiểm tương hỗ phải báo cáo Bộ Tài chính khi có sự sửa đổi, bổ sung điều lệ.

II. THÀNH VIÊN TỔ CHỨC BẢO HIỂM TƯƠNG HỖ

1. Thành viên sáng lập của tổ chức bảo hiểm tương hỗ

1.1. Đối với thành viên sáng lập là cá nhân

Người lao động, chủ hộ gia đình, chủ xe cơ giới, chủ phương tiện vận chuyển đường thủy nội địa, chủ cơ sở sản xuất, nuôi trồng, chế biến, lưu thông và tiêu thụ sản phẩm trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp đáp ứng đầy đủ các điều kiện dưới đây có quyền tham gia thành lập tổ chức bảo hiểm tương hỗ với tư cách là thành viên sáng lập:

1.1.1. Là công dân Việt Nam từ đủ 18 tuổi trở lên;

1.1.2. Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ;

1.1.3. Không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc đang trong giai đoạn chấp hành hình phạt tù hoặc bị Tòa án tước quyền hành nghề vì phạm các tội theo quy định của pháp luật;

1.1.4. Hoạt động trong cùng lĩnh vực, ngành nghề và có cùng loại rủi ro gắn liền hay xuất phát từ lĩnh vực, ngành nghề đó;

1.1.5. Có nhu cầu bảo hiểm, có quyền lợi có thể được bảo hiểm cho những rủi ro gắn liền hay xuất phát từ lĩnh vực, ngành nghề của các thành viên sáng lập;

1.1.6. Có cam kết bằng văn bản việc mua bảo hiểm của tổ chức bảo hiểm tương hỗ ngay sau khi tổ chức này được cấp giấy phép thành lập và hoạt động.

1.2. Đối với thành viên sáng lập là tổ chức

Doanh nghiệp được thành lập và hoạt động theo Luật doanh nghiệp, Luật doanh nghiệp nhà nước, Luật hợp tác xã và các hiệp hội, hội, chi hội ngành nghề, nông trường, trang trại, trung tâm đáp ứng đầy đủ các điều kiện dưới đây có quyền tham gia thành lập tổ chức bảo hiểm tương hỗ với tư cách là thành viên sáng lập:

1.2.1. Được thành lập và hoạt động hợp pháp tại Việt Nam trong lĩnh vực sản xuất; cung ứng vật tư, dịch vụ; chế biến, lưu thông và tiêu thụ các sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp theo quy định của pháp luật;

1.2.2. Hoạt động trong cùng lĩnh vực, ngành nghề và có cùng loại rủi ro gắn liền hay xuất phát từ lĩnh vực, ngành nghề nêu trên;

1.2.3. Đang trong tình trạng tài chính lành mạnh;

1.2.4. Có nhu cầu bảo hiểm, có quyền lợi có thể được bảo hiểm cho những rủi ro gắn liền hay xuất phát từ lĩnh vực, ngành nghề của các thành viên sáng lập;

1.2.5. Có cam kết bằng văn bản việc mua bảo hiểm của tổ chức bảo hiểm tương hỗ ngay sau khi tổ chức này được cấp giấy phép thành lập và hoạt động.

2. Thành viên của tổ chức bảo hiểm tương hỗ

2.1. Thành viên của tổ chức bảo hiểm tương hỗ là tổ chức, cá nhân có đủ điều kiện giao kết hợp đồng bảo hiểm theo quy định của pháp luật và đã giao kết hợp đồng bảo hiểm với tổ chức bảo hiểm tương hỗ.

2.2. Tư cách thành viên tổ chức bảo hiểm tương hỗ được xác định căn cứ theo bên mua bảo hiểm trong hợp đồng bảo hiểm. Trong trường hợp, một tổ chức đứng ra mua bảo hiểm cho các thành viên trong tổ chức thì tổ chức đó được coi là thành viên tổ chức bảo hiểm tương hỗ.

2.3. Khi giao kết hợp đồng bảo hiểm với các thành viên, ngoài những thông tin liên quan đến hợp đồng bảo hiểm phải cung cấp theo quy định của pháp luật, tổ chức bảo hiểm tương hỗ còn phải cung cấp cho các thành viên những thông tin liên quan đến tổ chức bảo hiểm tương hỗ.

2.4. Trừ khi điều lệ tổ chức bảo hiểm tương hỗ hay hợp đồng bảo hiểm có quy định khác, quyền và nghĩa vụ của thành

viên tổ chức bảo hiểm tương hỗ kết thúc cùng với việc chấm dứt tư cách thành viên của tổ chức đó.

III. CẤP GIẤY PHÉP THÀNH LẬP VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA TỔ CHỨC BẢO HIỂM TƯƠNG HỖ

1. Điều kiện để được cấp giấy phép thành lập và hoạt động

1.1. Có mức vốn thành lập không thấp hơn mức vốn pháp định theo quy định tại điểm 1.1, khoản 1 Mục V Thông tư này;

1.2. Có hồ sơ xin cấp giấy phép thành lập và hoạt động theo quy định tại khoản 2 Mục III Thông tư này;

1.3. Có lĩnh vực và nội dung hoạt động dự kiến phù hợp với quy định tại khoản 2, Mục I Thông tư này;

1.4. Có điều lệ phù hợp với quy định tại Điều 14, Nghị định số 18/2005/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2005 của Chính phủ quy định việc thành lập, tổ chức và hoạt động của tổ chức bảo hiểm tương hỗ và các quy định khác có liên quan của pháp luật;

1.5. Người quản trị, người điều hành có năng lực quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ:

1.5.1. Chủ tịch Hội đồng quản trị của tổ chức bảo hiểm tương hỗ phải là người có uy tín, đạo đức nghề nghiệp và kinh nghiệm quản lý.

1.5.2. Giám đốc (Tổng Giám đốc) của tổ chức bảo hiểm tương hỗ phải là người có uy tín, đạo đức nghề nghiệp, có thực tiễn quản lý kinh doanh hay quản lý nhà nước về bảo hiểm ít nhất 03 năm và phải thường trú tại Việt Nam trong thời gian đương nhiệm.

1.6. Có số lượng thành viên sáng lập không thấp hơn 10 thành viên.

2. Hồ sơ xin cấp giấy phép thành lập và hoạt động

Hồ sơ xin cấp giấy phép thành lập và hoạt động của tổ chức bảo hiểm tương hỗ theo quy định tại Điều 11 Nghị định số 18/2005/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2005 của Chính phủ quy định việc thành lập, tổ chức và hoạt động của tổ chức bảo hiểm tương hỗ bao gồm những tài liệu sau:

2.1. Đơn xin cấp giấy phép theo mẫu quy định tại Phụ lục I kèm theo Thông tư này. Đơn xin cấp giấy phép phải có chữ ký của người đại diện theo pháp luật hoặc người được ủy quyền của các thành viên sáng lập;

2.2. Phương án hoạt động 5 năm đầu trong đó nêu rõ phương thức trích lập dự phòng nghiệp vụ, chương trình tái bảo hiểm, đầu tư vốn, hiệu quả kinh doanh, khả năng thanh toán của tổ chức bảo hiểm tương hỗ và lợi ích kinh tế của việc thành lập tổ chức này;

2.3. Danh sách, lý lịch, các văn bằng được công chứng chứng minh năng lực,

trình độ chuyên môn, nghiệp vụ của người quản trị, người điều hành tổ chức bảo hiểm tương hỗ;

2.4. Xác nhận về tính hợp pháp của nguồn vốn thành lập tổ chức bảo hiểm tương hỗ, tình hình tài chính và những thông tin khác có liên quan đến các tổ chức, cá nhân sáng lập;

2.5. Quy tắc, điều khoản, biểu phí, hoa hồng bảo hiểm của loại sản phẩm bảo hiểm dự kiến kinh doanh;

2.6. Dự thảo điều lệ bao gồm các nội dung chính được quy định tại Điều 14 Nghị định số 18/2005/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2005 của Chính phủ quy định việc thành lập, tổ chức và hoạt động của tổ chức bảo hiểm tương hỗ và phù hợp với các quy định khác của pháp luật có liên quan;

2.7. Biên bản họp của các thành viên sáng lập về việc thành lập tổ chức bảo hiểm tương hỗ;

2.8. Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền về năng lực pháp lý của các thành viên sáng lập:

2.8.1. Đối với các thành viên sáng lập là tổ chức: bản sao có công chứng của quyết định thành lập tổ chức, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh...

2.8.2. Đối với thành viên sáng lập là cá nhân: sơ yếu lý lịch có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền.

2.9. Văn bản ủy quyền cho người đại diện các thành viên sáng lập.

Hồ sơ xin cấp giấy phép của tổ chức bảo hiểm tương hỗ được lập thành 3 (ba) bộ trong đó có 1 (một) bộ là bản chính, 2 (hai) bộ là bản sao. Các thành viên sáng lập phải chịu trách nhiệm về tính chính xác của hồ sơ xin cấp giấy phép.

3. Thủ tục tiếp nhận và xử lý hồ sơ xin cấp giấy phép

3.1. Hồ sơ xin cấp giấy phép được Bộ Tài chính tiếp nhận và kiểm tra trên cơ sở sau:

3.1.1. Đầu mục những văn bản cần phải có trong hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Mục III Thông tư này;

3.1.2. Tính hợp lệ của hồ sơ xin cấp giấy phép;

3.1.3. Văn bản xác nhận tư cách pháp lý, tính hợp pháp của các nguồn vốn thành lập tổ chức bảo hiểm tương hỗ.

3.2. Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ xin cấp giấy phép, Bộ Tài chính quyết định cấp giấy phép hoặc từ chối cấp giấy phép. Trong trường hợp từ chối cấp giấy phép, Bộ Tài chính có văn bản giải thích lý do.

Trong quá trình thẩm định hồ sơ xin cấp giấy phép, trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ đầu mục hồ sơ hợp lệ theo quy định tại khoản 2 Mục III Thông tư này, Bộ Tài chính có thể gửi thông báo yêu cầu các thành viên sáng lập bổ sung, sửa đổi hồ sơ, nếu thấy cần thiết.

Thời hạn để các thành viên sáng lập gửi văn bản bổ sung, sửa đổi hồ sơ xin cấp giấy phép là 30 ngày làm việc kể từ khi nhận được văn bản yêu cầu của Bộ Tài chính. Hết thời gian bổ sung, sửa đổi hồ sơ xin cấp giấy phép bao gồm cả thời gian gia hạn, nếu các thành viên sáng lập không hoàn chỉnh hồ sơ theo yêu cầu, hồ sơ xin cấp giấy phép hết giá trị xem xét.

3.3. Giấy phép được cấp theo mẫu quy định tại Phụ lục II kèm theo Thông tư này.

3.4. Việc thẩm định Hồ sơ xin cấp Giấy phép thành lập và hoạt động của tổ chức bảo hiểm tương hỗ được thực hiện theo quy định pháp luật hiện hành áp dụng đối với các loại hình doanh nghiệp bảo hiểm khác.

4. Lệ phí cấp giấy phép

Trong thời hạn 7 ngày kể từ khi được cấp giấy phép thành lập và hoạt động, tổ chức bảo hiểm tương hỗ phải nộp lệ phí cấp giấy phép theo quy định tại Phụ lục II, Thông tư số 110/2002/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 12 tháng 12 năm 2002 hướng dẫn thu, nộp, quản lý và sử dụng phí và lệ phí trong lĩnh vực ngân hàng, chứng khoán và bảo hiểm.

5. Những thay đổi phải được chấp thuận

Thủ tục chấp thuận những thay đổi theo quy định tại Điều 69 Luật kinh doanh bảo hiểm được thực hiện cụ thể như sau:

5.1. Đổi tên tổ chức bảo hiểm tương hỗ:

Tổ chức bảo hiểm tương hỗ muốn đổi tên phải gửi đến Bộ Tài chính văn bản đề nghị đổi tên do người đại diện trước pháp luật hoặc người có thẩm quyền của tổ chức ký và văn bản xác nhận của cơ quan, cá nhân có thẩm quyền của tổ chức bảo hiểm tương hỗ về việc đổi tên;

5.2. Tăng hoặc giảm mức vốn thành lập của tổ chức bảo hiểm tương hỗ.

Tổ chức bảo hiểm tương hỗ muốn thay đổi mức vốn thành lập phải gửi đến Bộ Tài chính:

5.2.1. Bản giải trình về việc điều chỉnh tăng, giảm mức vốn thành lập có chữ ký của người đại diện trước pháp luật hoặc người có thẩm quyền của tổ chức, trong đó ghi rõ số vốn tăng (hoặc giảm), lý do tăng (hoặc giảm), phương án sử dụng vốn và thời gian thực hiện;

5.2.2. Giải trình về nguồn tài chính dùng để tăng vốn trong trường hợp tăng vốn thành lập.

5.3. Mở hoặc chấm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện

5.3.1. Hồ sơ đề nghị mở chi nhánh, văn phòng đại diện tổ chức bảo hiểm tương hỗ được thực hiện theo quy định tại Điều 11 và Điều 12 Nghị định số 42/2001/NĐ-CP của Chính phủ ngày 01/8/2001 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm.

5.3.2. Hồ sơ đề nghị chấm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện tổ chức bảo hiểm tương hỗ bao gồm:

a) Văn bản đề nghị chấm dứt hoạt động;

b) Báo cáo tình hình hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện trong 3 năm gần nhất. Trường hợp chi nhánh, văn phòng đại diện hoạt động chưa được 3 năm thì báo cáo tình hình hoạt động từ khi bắt đầu hoạt động;

c) Trách nhiệm và các vấn đề phát sinh khi chấm dứt hoạt động.

5.4. Thay đổi địa điểm đặt trụ sở chính, chi nhánh, văn phòng đại diện của tổ chức bảo hiểm tương hỗ

Tổ chức bảo hiểm tương hỗ muốn thay đổi địa điểm đặt trụ sở chính, chi nhánh, văn phòng đại diện của mình phải gửi đến Bộ Tài chính văn bản đề nghị thay đổi địa điểm đặt trụ sở chính, chi nhánh của tổ chức bảo hiểm tương hỗ do người đại diện trước pháp luật hoặc người được ủy quyền hợp lệ của tổ chức bảo hiểm tương hỗ ký.

5.5. Thay đổi nội dung, phạm vi và thời hạn hoạt động

Thủ tục và hồ sơ đề nghị thay đổi nội dung, phạm vi và thời hạn hoạt động của tổ chức bảo hiểm tương hỗ được thực hiện theo quy định tại Điều 13, Nghị định số 42/2001/NĐ-CP của Chính phủ ngày 01/8/2001 quy định chi tiết việc thi hành một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm.

5.6. Thay đổi Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc (Giám đốc)

5.6.1. Trong thời hạn chậm nhất 15 ngày trước khi ra văn bản bổ nhiệm, miễn nhiệm theo định kỳ hoặc giữa kỳ Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc (Giám đốc) tổ chức bảo hiểm tương hỗ, Tổng giám đốc (Giám đốc), Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc người được Chủ tịch Hội đồng quản trị ủy quyền phải có văn bản gửi Bộ Tài chính đề nghị chấp thuận việc thay đổi.

5.6.2. Hồ sơ đề nghị thay đổi Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc (Giám đốc) bao gồm:

a) Văn bản đề nghị chấp thuận việc thay đổi;

b) Dự kiến bổ nhiệm, miễn nhiệm nhân sự của tổ chức bảo hiểm tương hỗ;

c) Lý lịch người dự kiến được bổ nhiệm có xác nhận của Hội đồng quản trị hoặc người có thẩm quyền của tổ chức bảo hiểm tương hỗ;

d) Văn bằng, chứng chỉ chứng minh trình độ và năng lực chuyên môn của Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc (Giám đốc) dự kiến bổ nhiệm;

đ) Biên bản cuộc họp về việc bổ nhiệm, miễn nhiệm Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc (Giám đốc) tổ chức bảo hiểm tương hỗ, nếu có.

5.7. Chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, giải thể, chuyển đổi hình thức tổ chức bảo hiểm tương hỗ.

Hồ sơ, thủ tục và thời hạn giải quyết yêu cầu chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, giải thể, chuyển đổi hình thức tổ chức bảo hiểm tương hỗ được thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính và quy định của pháp luật có liên quan.

5.8. Thời hạn giải quyết các yêu cầu chấp thuận thay đổi

Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày Bộ Tài chính tiếp nhận đầy đủ hồ sơ đề nghị chấp thuận thay đổi của tổ chức bảo hiểm tương hỗ quy định từ điểm 5.1 đến 5.5 khoản 5 Mục III Thông tư này, Bộ Tài chính có văn bản trả lời về việc chấp thuận hay từ chối chấp thuận đề nghị của tổ chức bảo hiểm tương hỗ. Trong trường hợp từ chối phải nêu rõ lý do bằng văn bản.

Trong trường hợp chấp thuận, Bộ Tài chính có văn bản chấp thuận đối với các thay đổi tại điểm 5.4 và 5.6 hoặc cấp giấy phép điều chỉnh cho tổ chức bảo hiểm tương hỗ theo mẫu quy định tại Phụ lục III kèm theo Thông tư này đối với những thay đổi tại điểm 5.1, 5.2, 5.3., 5.5. và 5.7. Giấy phép điều chỉnh là một bộ phận không tách rời của giấy phép thành lập và hoạt động của tổ chức bảo hiểm tương hỗ.

IV. KHAI THÁC BẢO HIỂM, TÁI BẢO HIỂM VÀ ĐỀ PHÒNG, HẠN CHẾ TỒN THẤT

1. Khai thác bảo hiểm

1.1. Đăng ký quy tắc, điều khoản, biểu phí bảo hiểm của các sản phẩm bảo hiểm:

1.1.1. Việc đăng ký quy tắc, điều khoản, biểu phí bảo hiểm được áp dụng đối với các sản phẩm bảo hiểm được quy định tại khoản 3 Điều 18 Nghị định số 42/2001/NĐ-CP của Chính phủ ngày 01/8/2001 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm.

1.1.2. Tổ chức bảo hiểm tương hỗ chỉ được đăng ký quy tắc, điều khoản, biểu phí bảo hiểm đối với các sản phẩm bảo hiểm thuộc các nghiệp vụ bảo hiểm được phép kinh doanh quy định tại Giấy phép thành lập và hoạt động do Bộ Tài chính cấp cho tổ chức bảo hiểm tương hỗ.

1.1.3. Tổ chức bảo hiểm tương hỗ chịu trách nhiệm về nội dung và tính hợp pháp của quy tắc, điều khoản, biểu phí bảo hiểm của các sản phẩm bảo hiểm đăng ký với Bộ Tài chính.

1.1.4. Khi đăng ký quy tắc, điều khoản, biểu phí của các sản phẩm bảo hiểm, tổ chức bảo hiểm tương hỗ phải gửi cho Bộ Tài chính các tài liệu sau:

a) Văn bản đề nghị đăng ký sản phẩm bảo hiểm theo mẫu quy định tại Phụ lục V kèm theo Thông tư này;

b) Quy tắc, điều khoản, biểu phí của sản phẩm bảo hiểm dự kiến áp dụng.

1.1.5. Trong thời hạn 3 ngày làm việc kể từ khi nhận được đầy đủ các tài liệu đăng ký quy tắc, điều khoản, biểu phí

bảo hiểm, Bộ Tài chính có trách nhiệm xác nhận việc tổ chức bảo hiểm tương hỗ đã hoàn tất thủ tục đăng ký quy tắc, điều khoản, biểu phí bảo hiểm.

1.1.6. Trong trường hợp cần thay đổi, bổ sung quy tắc, điều khoản, biểu phí của sản phẩm bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính, tổ chức bảo hiểm tương hỗ phải đăng ký các thay đổi, bổ sung theo thủ tục quy định tại điểm 1.1.4 khoản 1 Mục IV Thông tư này. Đối với các rủi ro đặc thù hoặc chưa đề cập đầy đủ trong quy tắc, điều khoản, biểu phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính, tổ chức bảo hiểm tương hỗ và bên mua bảo hiểm được phép thỏa thuận về điều kiện bảo hiểm, mức phí bảo hiểm để bảo hiểm cho rủi ro và thực hiện các thủ tục đăng ký sản phẩm sau khi giao kết hợp đồng.

1.2. Phê chuẩn sản phẩm bảo hiểm

1.2.1. Trước khi triển khai các sản phẩm bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người, tổ chức bảo hiểm tương hỗ phải nộp Bộ Tài chính hồ sơ đề nghị phê chuẩn sản phẩm bao gồm những tài liệu sau:

a) Văn bản đề nghị Bộ Tài chính phê chuẩn trước khi áp dụng;

b) Quy tắc, điều khoản, biểu phí, hoa hồng bảo hiểm của sản phẩm bảo hiểm dự kiến triển khai;

c) Công thức, phương pháp và giải trình cơ sở tính phí, dự phòng nghiệp vụ của sản phẩm bảo hiểm dự kiến triển khai.

1.2.2. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ quy định tại các điểm nêu trên, Bộ Tài chính phải trả lời bằng văn bản việc chấp thuận hoặc từ chối chấp thuận. Trong trường hợp từ chối chấp thuận, Bộ Tài chính phải có văn bản giải thích lý do.

2. Hoa hồng bảo hiểm

2.1. Hoa hồng bảo hiểm là khoản chi phí của tổ chức bảo hiểm tương hỗ trả cho doanh nghiệp môi giới bảo hiểm, đại lý bảo hiểm. Tổ chức bảo hiểm tương hỗ chỉ được chi trả hoa hồng bảo hiểm từ phân phí bảo hiểm thực tế thu được theo tỷ lệ hoa hồng quy định tại Thông tư này.

2.2. Tổ chức bảo hiểm tương hỗ được chủ động sử dụng hoa hồng bảo hiểm cho các nội dung chi phí sau:

2.2.1. Chi trả trực tiếp cho đại lý bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm sau khi những tổ chức, cá nhân này mang lại dịch vụ cho tổ chức bảo hiểm tương hỗ nhằm bù đắp các chi phí sau đây:

- Chi phí khai thác ban đầu (tìm hiểu, thuyết phục và giới thiệu khách hàng);

- Chi phí thu phí bảo hiểm;

- Chi phí theo dõi hợp đồng và thuyết phục khách hàng duy trì hợp đồng bảo hiểm.

2.2.2. Chi hoa hồng bảo hiểm để phục vụ cho việc quản lý đại lý bao gồm:

- Chi cho người quản lý đại lý không phải là nhân viên của doanh nghiệp;

- Chi khuyến khích đại lý khai thác vượt định mức về doanh thu, về số lượng hợp đồng bảo hiểm, đảm bảo tỷ lệ duy trì hợp đồng bảo hiểm cao;

- Chi phí để thực hiện một số chính sách phúc lợi và tạo điều kiện ổn định thu nhập cho đại lý.

2.2.3. Tỷ lệ hoa hồng bảo hiểm tối đa mà tổ chức bảo hiểm tương hỗ được phép trả cho đại lý bảo hiểm được thực hiện theo bảng tỷ lệ hoa hồng bảo hiểm áp dụng cho từng nghiệp vụ bảo hiểm được quy định tại Phụ lục IV - Bảng tỷ lệ hoa hồng bảo hiểm tối đa áp dụng cho các nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ đính kèm Thông tư này.

2.2.4. Hoa hồng bảo hiểm đối với các hợp đồng bảo hiểm trọn gói được tính bằng tổng số tiền hoa hồng của từng rủi ro được bảo hiểm trong hợp đồng bảo hiểm trọn gói.

2.2.5. Tỷ lệ hoa hồng môi giới bảo hiểm được xác định trên cơ sở thỏa thuận giữa tổ chức bảo hiểm tương hỗ và doanh nghiệp môi giới bảo hiểm phù hợp với luật pháp Việt Nam và tập quán quốc tế. Tùy thuộc vào phạm vi, mức độ và nội dung dịch vụ môi giới bảo hiểm được cung cấp, hoa hồng môi giới bảo hiểm được trả đến 15% phần phí bảo hiểm thực tế thu được.

3. Hoạt động tái bảo hiểm

3.1. Quy định về nhượng tái bảo hiểm

3.1.1. Tổ chức bảo hiểm tương hỗ không

được nhượng tái bảo hiểm toàn bộ trách nhiệm đã nhận bảo hiểm cho một hoặc nhiều doanh nghiệp bảo hiểm, tổ chức bảo hiểm tương hỗ khác hay cho tổ chức bảo hiểm ở nước ngoài để hưởng hoa hồng tái bảo hiểm.

3.1.2. Tổ chức bảo hiểm tương hỗ chỉ được phép giữ lại mức trách nhiệm tối đa trên mỗi rủi ro hoặc trên mỗi tổn thất riêng lẻ không quá 10% tổng nguồn vốn thành lập. Phần trách nhiệm vượt quá tỷ lệ 10% nói trên phải nhượng tái bảo hiểm.

3.2. Quy định về nhận tái bảo hiểm

Tổ chức bảo hiểm tương hỗ có thể nhận tái bảo hiểm trách nhiệm mà doanh nghiệp bảo hiểm, tổ chức bảo hiểm tương hỗ khác đã nhận bảo hiểm phù hợp với nội dung và lĩnh vực hoạt động của tổ chức bảo hiểm tương hỗ. Khi nhận tái bảo hiểm, tổ chức bảo hiểm tương hỗ phải đánh giá rủi ro để bảo đảm phù hợp với khả năng tài chính của mình.

4. Đại lý bảo hiểm

Các quy định về đại lý bảo hiểm của tổ chức bảo hiểm tương hỗ được thực hiện theo đúng các quy định hiện hành về đại lý bảo hiểm và pháp luật có liên quan.

5. Chuyển giao hợp đồng bảo hiểm

Các quy định về chuyển giao hợp đồng bảo hiểm của tổ chức bảo hiểm tương hỗ được thực hiện theo đúng các quy định hiện hành về chuyển giao hợp đồng bảo hiểm và pháp luật có liên quan.

6. Đề phòng, hạn chế tổn thất

6.1. Tổ chức bảo hiểm tương hỗ được trích không quá 2% số phí bảo hiểm thực thu trong năm tài chính để chi cho các biện pháp đề phòng, hạn chế tổn thất được quy định tại khoản 2, Điều 25 Nghị định số 42/2001/NĐ-CP ngày 01/8/2001 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm.

6.2. Chi đề phòng, hạn chế tổn thất của tổ chức bảo hiểm tương hỗ được thực hiện theo đúng các quy định hiện hành về quản lý tài chính doanh nghiệp và pháp luật có liên quan.

V. TÀI CHÍNH, HẠCH TOÁN KẾ TOÁN

1. Vốn pháp định

1.1. Mức vốn pháp định của tổ chức bảo hiểm tương hỗ là 20 tỷ đồng. Riêng mức vốn pháp định của tổ chức bảo hiểm tương hỗ hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp là 9 tỷ đồng.

1.2. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được cấp giấy phép thành lập và hoạt động, tổ chức bảo hiểm tương hỗ phải hoàn tất việc góp vốn thành lập với mức không thấp hơn mức vốn pháp định được quy định tại điểm 1.1 khoản 1 Mục V Thông tư này.

1.3. Trong suốt quá trình hoạt động, tổ chức bảo hiểm tương hỗ phải luôn duy trì

mức vốn thành lập không thấp hơn mức vốn pháp định được quy định tại điểm 1.1 khoản 1 Mục V Thông tư này. Nếu do bất kỳ nguyên nhân nào mà số vốn thành lập giảm xuống thấp hơn mức vốn pháp định được quy định tại điểm 1.1 khoản 1 Mục V Thông tư này thì tổ chức bảo hiểm tương hỗ phải bổ sung vốn thành lập sao cho số vốn thành lập không thấp hơn mức vốn pháp định được quy định tại điểm 1.1 khoản 1 Mục V Thông tư này.

2. Tiền ký quỹ

2.1. Việc ký quỹ của tổ chức bảo hiểm tương hỗ được thực hiện theo Điều 34 Nghị định số 18/2005/NĐ-CP ngày 24/02/2005 của Chính phủ quy định việc thành lập, tổ chức và hoạt động của tổ chức bảo hiểm tương hỗ.

2.2. Tổ chức bảo hiểm tương hỗ chỉ được sử dụng tiền ký quỹ để trả tiền bảo hiểm và bồi thường bảo hiểm theo các cam kết trong hợp đồng bảo hiểm với các thành viên khi khả năng thanh toán bị thiếu hụt và phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản. Trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày sử dụng tiền ký quỹ, tổ chức bảo hiểm tương hỗ có trách nhiệm bổ sung tiền ký quỹ đã sử dụng.

2.3. Tổ chức bảo hiểm tương hỗ được rút toàn bộ tiền ký quỹ khi chấm dứt hoạt động.

3. Dự phòng nghiệp vụ

3.1. Tổ chức bảo hiểm tương hỗ phải lập các loại dự phòng nghiệp vụ theo quy

định tại Điều 35 Nghị định số 18/2005/NĐ-CP ngày 24/02/2005 của Chính phủ quy định việc thành lập, tổ chức và hoạt động của tổ chức bảo hiểm tương hỗ.

3.2. Tổ chức bảo hiểm tương hỗ được phép lựa chọn và đăng ký với Bộ Tài chính phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm theo hướng dẫn tại điểm 3.4 khoản 3 Mục V Thông tư này hoặc các phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ khác thận trọng hơn và được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản trước khi áp dụng.

3.3. Tổ chức bảo hiểm tương hỗ không được thay đổi phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm trong năm tài chính. Trong trường hợp thay đổi phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm cho năm tài chính kế tiếp, tổ chức bảo hiểm tương hỗ phải đề nghị và được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản trước khi áp dụng.

3.4. Phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm của tổ chức bảo hiểm tương hỗ:

3.4.1. Dự phòng phí chưa được hưởng:

Cách tính dự phòng phí chưa được hưởng được áp dụng theo phương pháp lấy mức phí giữ lại của 2 (hai) tháng cuối đối với nghiệp vụ bảo hiểm hàng hóa vận chuyển đường bộ, đường biển, đường sông, đường sắt và 40% tổng phí giữ lại của tất cả các nghiệp vụ bảo hiểm còn lại trong năm tài chính.

3.4.2. Dự phòng bồi thường:

Cách tính mức trích lập dự phòng bồi thường được áp dụng theo phương pháp thống kê.

3.4.3. Dự phòng bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất:

Cách tính mức trích lập dự phòng dao động lớn được áp dụng theo phương pháp thống kê và được trích lập hàng năm cho đến khi khoản dự phòng dao động lớn bằng 100% phí thực giữ lại trong năm tài chính của tổ chức bảo hiểm tương hỗ.

4. Quỹ dự trữ bắt buộc và các quỹ tự nguyện

4.1. Tổ chức bảo hiểm tương hỗ phải lập quỹ dự trữ bắt buộc để bảo đảm khả năng thanh toán. Quỹ dự trữ bắt buộc được trích hàng năm theo tỷ lệ 5% lợi nhuận sau thuế. Mức tối đa của quỹ dự trữ bắt buộc bằng 10% mức vốn thành lập của tổ chức bảo hiểm tương hỗ.

4.2. Ngoài quỹ dự trữ bắt buộc quy định tại điểm 4.1 khoản 4 Mục V Thông tư này, tổ chức bảo hiểm tương hỗ có thể lập các quỹ tự nguyện khác từ lợi nhuận sau thuế của năm tài chính với điều kiện phải được quy định trong điều lệ của tổ chức bảo hiểm tương hỗ.

5. Quỹ thặng dư

Tổ chức bảo hiểm tương hỗ lập quỹ thặng dư theo quy định tại điểm 10.1.3 khoản 10 Mục V Thông tư này để sử dụng cho các mục đích sau:

5.1. Trang trải các khoản chi phí khi công ty không đủ khả năng thanh toán;

5.2. Tích lũy vốn để tăng cường năng lực tài chính của tổ chức bảo hiểm tương hỗ và các mục đích khác theo quy định tại Điều lệ của tổ chức bảo hiểm tương hỗ và phù hợp với quy định của pháp luật;

6. Đầu tư vốn

Việc đầu tư vốn của tổ chức bảo hiểm tương hỗ phải bảo đảm an toàn, hiệu quả và đáp ứng được yêu cầu chi trả thường xuyên cho các cam kết theo hợp đồng bảo hiểm.

6.1. Nguồn vốn đầu tư của tổ chức bảo hiểm tương hỗ bao gồm:

6.1.1. Vốn thành lập;

6.1.2. Quỹ dự trữ bắt buộc;

6.1.3. Quỹ thặng dư và các quỹ khác được hình thành từ lợi nhuận (nếu có);

6.1.4. Nguồn vốn nhân rỗi từ dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm;

6.2. Nguồn vốn nhân rỗi từ dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm của tổ chức bảo hiểm tương hỗ là tổng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm trừ các khoản tiền mà tổ chức bảo hiểm tương hỗ dùng để bồi thường bảo hiểm thường xuyên trong kỳ. Khoản tiền dùng để bồi thường bảo hiểm thường xuyên trong kỳ không thấp hơn 25% tổng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm và được gửi tại các tổ chức tín dụng hoạt động tại Việt Nam.

6.3. Đầu tư vốn nhân rỗi từ dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm của tổ chức bảo hiểm tương hỗ quy định tại điểm 5.2 khoản 5 Mục V Thông tư này chỉ được đầu tư ở Việt Nam trong các lĩnh vực sau:

6.3.1. Mua trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp có bảo lãnh, gửi tiền tại các tổ chức tín dụng không hạn chế;

6.3.2. Mua cổ phiếu, trái phiếu doanh nghiệp không có bảo lãnh, góp vốn vào các doanh nghiệp khác tối đa 35% vốn nhân rỗi từ dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm;

6.3.3. Kinh doanh bất động sản, cho vay, ủy thác đầu tư qua các tổ chức tài chính - tín dụng tối đa 20% vốn nhân rỗi từ dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm.

6.4. Việc đầu tư từ vốn thành lập, quỹ dự trữ bắt buộc, quỹ thặng dư và các quỹ khác được hình thành từ lợi nhuận được thực hiện theo các quy định của pháp luật.

7. Khả năng thanh toán của tổ chức bảo hiểm tương hỗ

7.1. Tổ chức bảo hiểm tương hỗ phải luôn duy trì khả năng thanh toán trong suốt quá trình hoạt động kinh doanh bảo hiểm. Tổ chức bảo hiểm tương hỗ được coi là có đủ khả năng thanh toán khi đã trích lập đầy đủ dự phòng nghiệp vụ theo quy định tại khoản 3 Mục V Thông tư này và có biên khả năng thanh toán không thấp hơn biên khả năng thanh toán tối thiểu theo quy định.

7.2. Biên khả năng thanh toán tối thiểu của tổ chức bảo hiểm tương hỗ bằng 20% tổng phí bảo hiểm thực giữ lại tại thời điểm xác định biên khả năng thanh toán.

Ví dụ: Tại thời điểm xác định biên khả năng thanh toán, tổ chức bảo hiểm tương hỗ A có tổng phí bảo hiểm giữ lại là 50 tỷ đồng Việt Nam. Biên khả năng thanh toán tối thiểu của tổ chức bảo hiểm tương hỗ A = 50 tỷ đồng Việt Nam x 20% = 10 tỷ đồng Việt Nam.

7.3. Biên khả năng thanh toán của tổ chức bảo hiểm tương hỗ là phần chênh lệch giữa giá trị tài sản và các khoản nợ phải trả của tổ chức bảo hiểm tương hỗ. Các tài sản sau sẽ không được đưa vào để tính biên khả năng thanh toán của tổ chức bảo hiểm tương hỗ:

- a) Các khoản vốn góp để thành lập doanh nghiệp bảo hiểm khác từ nguồn vốn chủ sở hữu của tổ chức bảo hiểm tương hỗ;
- b) Các khoản nợ không có khả năng thu hồi theo quy định của pháp luật hiện hành;
- c) Các quỹ khen thưởng, phúc lợi (nếu có).

8. Khôi phục khả năng thanh toán của tổ chức bảo hiểm tương hỗ

Trong trường hợp có nguy cơ mất khả năng thanh toán, tổ chức bảo hiểm tương hỗ phải thực hiện các biện pháp sau đây:

8.1. Lập phương án khôi phục khả năng thanh toán, củng cố tổ chức và hoạt động của tổ chức bảo hiểm tương hỗ, báo cáo Bộ Tài chính và thực hiện phương án đã được Bộ Tài chính chấp thuận.

8.2. Thực hiện yêu cầu của Bộ Tài chính về việc khôi phục khả năng thanh toán.

8.3. Kiểm soát đối với tổ chức bảo hiểm tương hỗ có nguy cơ mất khả năng thanh toán

8.3.1. Trong trường hợp tổ chức bảo hiểm tương hỗ không khôi phục được khả năng thanh toán theo phương án đã được chấp thuận, Bộ Tài chính ra quyết định thành lập Ban kiểm soát khả năng thanh toán để áp dụng các biện pháp khôi phục khả năng thanh toán của tổ chức bảo hiểm tương hỗ.

8.3.2. Ban kiểm soát khả năng thanh toán có những nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

- a) Chỉ đạo và giám sát việc triển khai thực hiện các biện pháp khôi phục khả năng thanh toán theo phương án đã được chấp thuận;
- b) Thông báo cho các cơ quan nhà nước có liên quan về việc áp dụng các biện pháp khôi phục khả năng thanh toán để phối hợp thực hiện;
- c) Hạn chế phạm vi và lĩnh vực hoạt động của tổ chức bảo hiểm tương hỗ;
- d) Đình chỉ những hoạt động có thể

dẫn đến việc tổ chức bảo hiểm tương hỗ mất khả năng thanh toán;

đ) Yêu cầu tổ chức bảo hiểm tương hỗ chuyển giao toàn bộ hợp đồng bảo hiểm của một hoặc một số nghiệp vụ bảo hiểm cho doanh nghiệp bảo hiểm, tổ chức bảo hiểm tương hỗ khác;

e) Tạm đình chỉ quyền quản trị, điều hành và yêu cầu tổ chức bảo hiểm tương hỗ thay thế thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng giám đốc (Phó giám đốc) nếu xét thấy cần thiết;

g) Yêu cầu Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc (Giám đốc) miễn nhiệm, đình chỉ công tác đối với những người có hành vi vi phạm pháp luật, không chấp hành phương án khôi phục khả năng thanh toán đã được chấp thuận;

h) Kiến nghị với Bộ Tài chính tiếp tục hoặc chấm dứt các biện pháp khôi phục khả năng thanh toán;

i) Báo cáo Bộ Tài chính về việc áp dụng và kết quả của việc áp dụng các biện pháp khôi phục khả năng thanh toán.

8.3.3. Ban kiểm soát khả năng thanh toán phải chịu trách nhiệm về quyết định của mình theo quy định của pháp luật trong quá trình áp dụng các biện pháp khôi phục khả năng thanh toán của tổ chức bảo hiểm tương hỗ.

8.4. Tổ chức bảo hiểm tương hỗ có trách nhiệm thực hiện các yêu cầu, quyết

định của Ban kiểm soát khả năng thanh toán.

8.5. Chấm dứt việc áp dụng các biện pháp khôi phục khả năng thanh toán

8.5.1. Việc áp dụng các biện pháp khôi phục khả năng thanh toán chấm dứt trong các trường hợp sau đây:

a) Hết thời hạn áp dụng biện pháp khôi phục khả năng thanh toán;

b) Hoạt động của tổ chức bảo hiểm tương hỗ trở lại bình thường;

c) Tổ chức bảo hiểm tương hỗ đã được hợp nhất, sáp nhập trước khi hết thời hạn áp dụng biện pháp khôi phục khả năng thanh toán;

d) Tổ chức bảo hiểm tương hỗ lâm vào tình trạng phá sản.

8.5.2. Việc chấm dứt áp dụng các biện pháp khôi phục khả năng thanh toán được thực hiện theo quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Quyết định này được thông báo cho các cơ quan có liên quan.

9. Doanh thu và chi phí của tổ chức bảo hiểm tương hỗ

9.1. Doanh thu:

9.1.1. Doanh thu của tổ chức bảo hiểm tương hỗ bao gồm:

a) Doanh thu từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm: Thu phí bảo hiểm gốc, phí nhận tái bảo hiểm; thu hoa hồng nhượng

tái bảo hiểm, thu phí về dịch vụ đại lý bao gồm giám định tổn thất, xét giải quyết bồi thường, yêu cầu người thứ ba bồi hoàn, xử lý hàng bồi thường 100%; thu phí giám định tổn thất độc lập trừ đi các khoản phải chi để giảm thu như: hoàn phí bảo hiểm, giảm phí bảo hiểm; phí nhượng tái bảo hiểm, hoàn phí nhận tái bảo hiểm, giảm phí nhận tái bảo hiểm; hoàn hoa hồng nhượng tái bảo hiểm; giảm hoa hồng nhượng tái bảo hiểm.

b) Doanh thu hoạt động tài chính: Thu hoạt động đầu tư theo quy định tại khoản 5 Mục V Thông tư này; thu từ hoạt động mua bán chứng khoán; thu lãi trên số tiền ký quỹ; thu cho thuê tài sản; hoàn nhập số dư dự phòng giảm giá chứng khoán và các khoản thu hoạt động tài chính khác theo quy định của pháp luật.

c) Thu nhập hoạt động khác: Thu từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định; các khoản nợ khó đòi đã xóa nay thu hồi được; thu tiền phạt vi phạm hợp đồng và các khoản thu khác theo quy định của pháp luật.

9.1.2. Nguyên tắc xác định doanh thu:

a) Doanh thu từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm là số tiền phải thu phát sinh trong kỳ được xác định theo nguyên tắc sau:

- Tổ chức bảo hiểm tương hỗ hạch toán khoản thu phí bảo hiểm gốc vào thu

nhập khi phát sinh trách nhiệm bảo hiểm của tổ chức bảo hiểm tương hỗ đối với thành viên của tổ chức theo quy định tại Điều 15 Luật kinh doanh bảo hiểm, cụ thể như sau:

+ Tổ chức bảo hiểm tương hỗ hạch toán vào thu nhập khi hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết giữa tổ chức bảo hiểm tương hỗ và thành viên của mình hoặc có bằng chứng tổ chức bảo hiểm tương hỗ đã chấp nhận bảo hiểm và thành viên của tổ chức bảo hiểm tương hỗ đã đóng phí bảo hiểm.

+ Tổ chức bảo hiểm tương hỗ có thỏa thuận cho thành viên của mình được nợ phí bảo hiểm. Trong trường hợp này tổ chức bảo hiểm tương hỗ vẫn phải hạch toán vào doanh thu khoản tiền cho thành viên nợ mặc dù thành viên đó chưa đóng phí bảo hiểm.

+ Tổ chức bảo hiểm tương hỗ thỏa thuận với thành viên của mình việc đóng phí bảo hiểm theo kỳ (mỗi kỳ tương ứng với một năm tài chính của các hợp đồng bảo hiểm kéo dài trong nhiều năm). Trong trường hợp này, tổ chức bảo hiểm tương hỗ hạch toán vào doanh thu tương ứng với kỳ hoặc các kỳ phí bảo hiểm đã phát sinh, không hạch toán vào thu nhập phần phí bảo hiểm chưa đến kỳ thành viên phải nộp phí theo như đã thỏa thuận.

- Đối với các khoản thu còn lại: tổ chức bảo hiểm tương hỗ hạch toán vào doanh thu ngay khi hoạt động kinh tế phát

sinh, có bằng chứng chấp thuận thanh toán của các bên, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.

- Đối với các khoản phải chi để giảm thu: tổ chức bảo hiểm tương hỗ hạch toán vào giảm doanh thu ngay khi hoạt động kinh tế phát sinh, có bằng chứng chấp thuận của các bên, không phân biệt đã chi hay chưa chi tiền.

b) Doanh thu hoạt động tài chính: là số tiền phải thu phát sinh trong năm tài chính.

c) Thu nhập hoạt động khác: là toàn bộ số tiền bán hàng hóa, dịch vụ sau khi đã trừ (-) các khoản giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại (nếu có chứng từ hợp lệ) được khách hàng chấp thuận thanh toán, không phân biệt đã thu được hay chưa thu được tiền.

Các khoản thu của tổ chức bảo hiểm tương hỗ phát sinh trong kỳ trên cơ sở hóa đơn hoặc chứng từ hợp lệ và phải được hạch toán đầy đủ vào doanh thu.

9.2. Chi phí:

9.2.1. Chi phí của tổ chức bảo hiểm tương hỗ là các khoản phải chi, phải trích phát sinh trong kỳ bao gồm:

a) Chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm:

- Bồi thường bảo hiểm gốc; chi bồi thường nhận tái bảo hiểm khi xảy ra sự kiện bảo hiểm theo cam kết tại hợp đồng bảo hiểm, hợp đồng tái bảo hiểm trừ đi các khoản phải thu để giảm chi như: thu

bồi thường nhượng tái bảo hiểm, thu đòi người thứ ba bồi hoàn, thu hàng đã xử lý, bồi thường 100%;

- Trích lập dự phòng nghiệp vụ theo quy định tại khoản 3 Mục V Thông tư này;

- Chi hoa hồng bảo hiểm theo quy định tại khoản 2 Mục IV Thông tư này;

- Chi giám định tổn thất;

- Chi phí về dịch vụ đại lý bao gồm giám định tổn thất, xét giải quyết bồi thường, yêu cầu người thứ ba bồi hoàn;

- Chi xử lý hàng bồi thường 100%;

- Chi quản lý đại lý bảo hiểm;

- Chi đề phòng, hạn chế tổn thất theo quy định tại khoản 6 Mục IV Thông tư này;

- Chi đánh giá rủi ro của đối tượng bảo hiểm bao gồm các khoản chi cho công tác thu thập thông tin, điều tra, thẩm định về đối tượng bảo hiểm;

- Tiền lương, tiền công, tiền thưởng, trợ cấp thôi việc và các khoản mang tính chất tiền lương, tiền công theo quy định của pháp luật;

- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế phải trả theo quy định của pháp luật;

- Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

b) Chi phí hoạt động tài chính là số phải chi trong năm tài chính bao gồm:

- Chi phí cho hoạt động đầu tư theo quy định tại khoản 5 Mục V Thông tư này;

- Chi phí cho thuê tài sản;

- Chi thủ tục phí ngân hàng, trả lãi tiền vay;

- Trích dự phòng giảm giá chứng khoán;

- Chi khác theo quy định của pháp luật.

c) Chi phí hoạt động khác là số phải chi trong năm tài chính bao gồm:

- Chi nhượng bán, thanh lý tài sản cố định;

- Chi phí cho việc thu hồi khoản nợ phải thu khó đòi đã xóa nay thu hồi được;

- Chi tiền phạt do vi phạm hợp đồng;

- Chi khác theo quy định của pháp luật.

Tổ chức bảo hiểm tương hỗ không được hạch toán vào chi phí các khoản sau:

- Các khoản tiền phạt mà tập thể, cá nhân phải nộp do vi phạm pháp luật;

- Các khoản chi cho đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định, chi trợ cấp khó khăn cho người lao động, chi ủng hộ các tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật;

- Các khoản chi sự nghiệp, chi khen thưởng, chi phúc lợi, chi trợ cấp khó khăn

thường xuyên, đột xuất và các khoản khác do nguồn kinh phí khác đài thọ;

- Các khoản chi không hợp lý khác theo quy định của pháp luật.

10. Phân chia lợi nhuận

10.1. Lợi nhuận sau thuế của tổ chức bảo hiểm tương hỗ được sử dụng cho các mục đích sau:

10.1.1. Trích lập quỹ dự trữ bắt buộc theo quy định của pháp luật;

10.1.2. Trích lập các quỹ tự nguyện khác của tổ chức bảo hiểm tương hỗ;

10.1.3. Phần lợi nhuận sau thuế sau khi đã trích lập quỹ dự trữ bắt buộc và các quỹ tự nguyện khác được dùng để trích lập quỹ thặng dư.

11. Nghĩa vụ nộp thuế và các khoản đóng góp cho ngân sách Nhà nước

Tổ chức bảo hiểm tương hỗ có nghĩa vụ nộp thuế và các khoản đóng góp cho ngân sách nhà nước theo quy định tại các luật thuế.

VI. CHẾ ĐỘ BÁO CÁO

1. Các loại báo cáo phải thực hiện

Tổ chức bảo hiểm tương hỗ có trách nhiệm lập và gửi các báo cáo tài chính, báo cáo thống kê, báo cáo nghiệp vụ theo quy định của pháp luật hiện hành.

1.1. Báo cáo tài chính:

1.1.1. Tổ chức bảo hiểm tương hỗ thực

hiện quyết toán tài chính và chấp hành đầy đủ các quy định về báo cáo tài chính, lập và gửi cho cơ quan tài chính Nhà nước, cơ quan thống kê, cơ quan thuế theo quy định của pháp luật hiện hành.

1.1.2. Báo cáo tài chính hàng năm của tổ chức bảo hiểm tương hỗ phải được tổ chức kiểm toán độc lập xác nhận.

1.2. Báo cáo thống kê, báo cáo nghiệp vụ:

Tổ chức bảo hiểm tương hỗ thực hiện lập và gửi cho Bộ Tài chính các báo cáo thống kê, báo cáo nghiệp vụ theo quý và năm cụ thể như sau:

1.2.1. Báo cáo doanh thu phí bảo hiểm: theo Phụ lục VI

1.2.2. Báo cáo bồi thường bảo hiểm: theo Phụ lục VII

1.2.3. Báo cáo thanh toán hoa hồng bảo hiểm: theo Phụ lục VIII

1.2.4. Báo cáo trích lập dự phòng nghiệp vụ: theo Phụ lục IX

1.2.5. Báo cáo hoạt động đầu tư: theo Phụ lục X

1.2.6. Báo cáo khả năng thanh toán: theo Phụ lục XI (Tổ chức bảo hiểm tương hỗ chỉ thực hiện báo cáo hàng năm).

1.3. Báo cáo Hệ thống chỉ tiêu giám sát:

Báo cáo Hệ thống chỉ tiêu giám sát theo Quyết định số 153/2003/QĐ-BTC ngày 22 tháng 9 năm 2003 của Bộ trưởng

Bộ Tài chính về việc ban hành Hệ thống chỉ tiêu giám sát doanh nghiệp bảo hiểm. Tổ chức bảo hiểm tương hỗ phải lập và gửi Bộ Tài chính báo cáo Hệ thống chỉ tiêu giám sát cùng với Báo cáo tài chính.

1.4. Báo cáo quý: tổ chức bảo hiểm tương hỗ phải lập và gửi Bộ Tài chính chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày kết thúc quý.

1.5. Báo cáo năm: tổ chức bảo hiểm tương hỗ phải lập và gửi Bộ Tài chính chậm nhất là 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

2. Kiểm tra, thanh tra việc thực hiện chế độ tài chính

2.1. Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc (Giám đốc) tổ chức bảo hiểm tương hỗ có trách nhiệm giải trình các vấn đề tài chính liên quan theo yêu cầu của các cơ quan quản lý Nhà nước khi thực hiện chức năng quản lý Nhà nước theo quy định của pháp luật.

2.2. Tổ chức bảo hiểm tương hỗ chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của các báo cáo tài chính của mình. Việc kiểm tra tài chính được tiến hành theo các hình thức:

2.2.1. Kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất;

2.2.2. Kiểm tra từng chuyên đề theo yêu cầu của công tác quản lý tài chính.

2.3. Tổ chức bảo hiểm tương hỗ vi phạm chế độ tài chính của Nhà nước sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật.

VII. CÔNG KHAI HÓA THÔNG TIN CỦA TỔ CHỨC BẢO HIỂM TƯƠNG HỖ

1. Tổ chức bảo hiểm tương hỗ phải thực hiện chế độ công bố thông tin kịp thời, chính xác cho các thành viên theo đúng quy định của pháp luật và phải chịu trách nhiệm về tính chính xác của các thông tin đã được công bố theo quy định của pháp luật.

2. Chậm nhất trong thời hạn 120 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính, tổ chức bảo hiểm tương hỗ phải công bố các báo cáo tài chính đã được kiểm toán, bao gồm những thông tin cụ thể sau đây:

2.1. Kết quả kinh doanh trong năm tài chính: doanh thu, lợi nhuận, tổng các quỹ dự phòng nghiệp vụ, tổng số tiền bồi thường;

2.2. Vốn thành lập, quỹ dự trữ bắt buộc, quỹ thặng dư và các quỹ tự nguyện khác;

2.3. Số tiền hoàn trả (cả gốc và lãi) trong năm và số còn phải trả của các khoản vay để hình thành vốn thành lập;

2.4. Tổng giám đốc (Giám đốc), Chủ tịch Hội đồng quản trị.

3. Việc công bố thông tin được thực hiện qua các phương tiện thông tin đại chúng.

VIII. GIÁM SÁT, KIỂM TRA, THANH TRA VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

1. Việc thực hiện giám sát, kiểm tra, thanh tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về hoạt động kinh doanh bảo hiểm của tổ chức bảo hiểm tương hỗ được thực hiện theo các quy định của pháp luật có liên quan.

2. Việc xử lý vi phạm của tổ chức bảo hiểm tương hỗ trong lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 118/2003/NĐ-CP ngày 13/10/2003 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm và các quy định của pháp luật có liên quan.

IX. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để xem xét, giải quyết./.

KT. BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Thứ trưởng

Trần Văn Tá

PHỤ LỤC

I. Mẫu đơn xin cấp giấy phép thành lập và hoạt động của tổ chức BHTH;

II. Mẫu giấy phép thành lập và hoạt động của tổ chức BHTH;

III. Mẫu giấy phép điều chỉnh;

IV. Bảng tỷ lệ hoa hồng bảo hiểm tối đa áp dụng cho các nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ;

V. Mẫu văn bản đề nghị đăng ký sản phẩm bảo hiểm;

VI. Mẫu báo cáo doanh thu phí bảo hiểm;

VII. Mẫu báo cáo bồi thường bảo hiểm;

VIII. Mẫu báo cáo thanh toán hoa hồng bảo hiểm;

IX. Mẫu báo cáo trích lập dự phòng nghiệp vụ;

X. Mẫu báo cáo hoạt động đầu tư;

XI. Mẫu báo cáo khả năng thanh toán./.

Phụ lục I**MẪU ĐƠN XIN CẤP GIẤY PHÉP THÀNH LẬP VÀ HOẠT ĐỘNG**

(ban hành kèm theo Thông tư số 52/2005/TT-BTC ngày 20 tháng 6 năm 2005 của Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày.... tháng.... năm 200...

**ĐƠN XIN CẤP GIẤY PHÉP
THÀNH LẬP VÀ HOẠT ĐỘNG**

Kính gửi: Bộ trưởng Bộ Tài chính

Căn cứ Luật kinh doanh bảo hiểm số 24/2000/QH10 ngày 09/12/2000 và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Chúng tôi (tên của tổ chức, cá nhân xin cấp giấy phép thành lập và hoạt động, sau đây gọi tắt là thành viên sáng lập) xin trình Bộ Tài chính Đơn xin cấp giấy phép thành lập và hoạt động (sau đây gọi tắt là Đơn xin cấp giấy phép) theo quy định của Luật kinh doanh bảo hiểm như sau:

I. Các thông tin về thành viên sáng lập

Tên và địa chỉ của thành viên sáng lập tổ chức bảo hiểm tương hồ.

- Nếu là cá nhân phải ghi rõ họ và tên, ngày tháng năm sinh, nơi thường trú;
- Nếu là doanh nghiệp, tổ chức phải ghi rõ:

+ tên giao dịch, địa chỉ trụ sở chính, vốn điều lệ;

+ ngày, tháng, năm thành lập, số giấy phép/quyết định thành lập;

+ họ tên, chức vụ của người đại diện cho doanh nghiệp, tổ chức đó.

Chúng tôi xin phép thành lập tổ chức bảo hiểm tương hồ với các nội dung sau:

II. Các thông tin về tổ chức bảo hiểm tương hồ dự kiến thành lập

1. Tên đầy đủ, tên viết tắt và tên giao dịch:

Bằng tiếng Việt:

Bằng tiếng nước ngoài, nếu có:

2. Hình thức pháp lý:

3. Địa điểm dự kiến đặt trụ sở chính, chi nhánh, địa điểm giao dịch, số điện thoại, fax:

4. Tên và địa chỉ người đại diện trước pháp luật:
5. Lĩnh vực kinh doanh:
6. Phạm vi hoạt động:
7. Địa bàn hoạt động:
8. Đối tượng khách hàng:
9. Vốn thành lập: (nêu bằng chữ và bằng số) và nguồn hình thành:
10. Thời hạn hoạt động:
11. Đề nghị miễn, giảm thuế, nếu có:

Chúng tôi xin cam kết:

1. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về sự trung thực và chính xác của nội dung trong Đơn và các tài liệu kèm theo.

2. Nếu được cấp giấy phép thành lập và hoạt động sẽ chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật Việt Nam có liên quan đến kinh doanh bảo hiểm và các quy định của giấy phép thành lập và hoạt động.

Ký tên và đóng dấu

(Người được các thành viên sáng lập
ủy quyền hợp lệ)

Hồ sơ kèm theo gồm có:

1. Điều lệ tổ chức bảo hiểm tương hỗ;
2. Phương án hoạt động năm năm đầu;
3. Danh sách, lý lịch, các văn bằng chứng minh năng lực, trình độ chuyên môn nghiệp vụ của người quản trị, người điều hành tổ chức bảo hiểm tương hỗ;
4. Mức vốn thành lập và phương thức hình thành vốn thành lập, danh sách thành viên sáng lập tổ chức bảo hiểm tương hỗ, tình tài chính và những thông tin khác có liên quan đến các thành viên sáng lập;

....

Phụ lục II
MẪU GIẤY PHÉP THÀNH LẬP VÀ HOẠT ĐỘNG
*(ban hành kèm theo Thông tư số 52/2005/TT-BTC ngày 20
tháng 6 năm 2005 của Bộ Tài chính)*

BỘ TÀI CHÍNH



**GIẤY PHÉP THÀNH LẬP
VÀ HOẠT ĐỘNG**

Số:

Ngày:

Cấp tại:

Nơi cấp: Bộ Tài chính

BỘ TÀI CHÍNH
Số:.....GP/KDBH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày... tháng.... năm 200...

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

- Căn cứ Luật Kinh doanh bảo hiểm số 24/2000/QH10 ngày 09/12/2000;
- Căn cứ Nghị định số 77/2003/NĐ-CP ngày 01/7/2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;
- Căn cứ Nghị định số 42/2001/NĐ-CP ngày 01/8/2001 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm;
- Căn cứ Nghị định số 18/2005/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2005 của Chính phủ quy định việc thành lập, tổ chức và hoạt động của tổ chức bảo hiểm tương hỗ;
- Xét đơn và hồ sơ xin cấp giấy phép thành lập và hoạt động của..... ngày... tháng.... năm 200...

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập tổ chức bảo hiểm tương hỗ

Cho phép [tên của thành viên sáng lập]

- Nếu là cá nhân phải ghi rõ họ và tên, ngày tháng năm sinh, nơi thường trú;
- Nếu là doanh nghiệp, tổ chức phải ghi rõ:
 - + tên và địa chỉ giao dịch
 - + ngày, tháng, năm thành lập, số giấy phép/quyết định thành lập;
 - + họ tên, chức vụ của người đại diện cho doanh nghiệp, tổ chức đó].

được thành lập [tên đầy đủ, tên viết tắt và tên giao dịch; địa chỉ giao dịch và địa chỉ chi nhánh, nếu có; tư cách pháp lý của tổ chức bảo hiểm tương hỗ được thành lập] để kinh doanh bảo hiểm theo quy định của Luật Kinh doanh bảo hiểm, các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Kinh doanh bảo hiểm, các quy định khác của pháp luật và các quy định tại Giấy phép này.

Tổ chức bảo hiểm tương hỗ có tư cách pháp nhân, có con dấu riêng và mở tài khoản tại ngân hàng theo các quy định của pháp luật Việt Nam.

Điều 2. Vốn thành lập

Vốn thành lập của [tên tổ chức bảo hiểm tương hỗ được thành lập] là:.... (nêu bằng số và bằng chữ), trong đó:

Tên tổ chức, cá nhân góp vốn	Số vốn góp tính bằng tiền	Tỷ lệ %
.....
.....
.....
.....

Điều 3. Lĩnh vực, nội dung, phạm vi và địa bàn hoạt động

[Tên của tổ chức bảo hiểm tương hỗ được thành lập] được phép tiến hành các hoạt động kinh doanh sau:

3.1. Lĩnh vực kinh doanh:

3.2. Các nghiệp vụ được phép tiến hành kinh doanh

[Kinh doanh bảo hiểm]:

[Kinh doanh tái bảo hiểm]:

[Đề phòng, hạn chế rủi ro, tổn thất]:

[Giám định tổn thất]:

[Đại lý giám định tổn thất, xét giải quyết bồi thường, yêu cầu người thứ ba bồi hoàn]:

[Quản lý quỹ và đầu tư vốn]:

[Các hoạt động khác theo quy định của pháp luật]:

3.3. Địa bàn hoạt động: [trên phạm vi cả nước hay trong những khu vực địa lý nhất định]

3.4. Đối tượng khách hàng:

Điều 4. Thời hạn hoạt động

[Tên tổ chức bảo hiểm tương hỗ được thành lập] được phép hoạt động trong thời hạn [] năm.

Điều 5. Nghĩa vụ nộp thuế

[Tên của tổ chức bảo hiểm tương hỗ được thành lập phải nộp các loại thuế sau:....

Điều 6. Điều kiện hoạt động

Trong quá trình hoạt động, [tên của tổ chức bảo hiểm tương hỗ được thành lập] phải tuân thủ pháp luật Việt Nam, các quy định của Giấy phép thành lập và hoạt động.

Điều 7. Hiệu lực của giấy phép

Giấy phép thành lập và hoạt động này có hiệu lực từ ngày ký. Trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày cấp Giấy phép thành lập và hoạt động, [tên của tổ chức bảo hiểm tương hỗ được thành lập] phải hoàn thành các thủ tục để khai trương hoạt động theo quy định của pháp luật và phải thông báo kết quả tiến hành các thủ tục trên cho Bộ Tài chính.

Sau thời hạn trên, nếu [tên của tổ chức bảo hiểm tương hỗ được thành lập] không hoàn thành các thủ tục đã quy định, Giấy phép thành lập và hoạt động này sẽ không còn hiệu lực.

Điều 8. Cấp giấy phép

Giấy phép thành lập và hoạt động này được lập thành 5 bản chính: 1 bản cấp cho [tên của tổ chức bảo hiểm tương hỗ được thành lập]; 1 bản lưu tại Bộ Tài chính; 1 bản gửi cho Ủy ban nhân dân tỉnh nơi tổ chức bảo hiểm tương hỗ đặt trụ sở chính; 1 bản gửi cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư và 1 bản gửi cho cơ quan đăng ký kinh doanh./.

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Phụ lục III
MẪU GIẤY PHÉP ĐIỀU CHỈNH
(ban hành kèm theo Thông tư số 52/2005/TT-BTC ngày 20
tháng 6 năm 2005 của Bộ Tài chính)

BỘ TÀI CHÍNH



GIẤY PHÉP ĐIỀU CHỈNH

Số:

Ngày:

Cấp tại:

Nơi cấp: Bộ Tài chính

BỘ TÀI CHÍNH
Số:.....GP/KDBH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày... tháng.... năm 200...

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

- Căn cứ Luật Kinh doanh bảo hiểm số 24/2000/QH10 ngày 09/12/2000;
- Căn cứ Nghị định số 77/2003/NĐ-CP ngày 01/7/2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;
- Căn cứ Nghị định số 42/2001/NĐ-CP ngày 01/8/2001 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm;
- Căn cứ Nghị định số 18/2005/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2005 của Chính phủ quy định việc thành lập, tổ chức và hoạt động của tổ chức bảo hiểm tương hỗ;
- Căn cứ Giấy phép thành lập và hoạt động số [], ngày [] tháng [] năm [] của Bộ trưởng Bộ Tài chính;
- Xét đề nghị của [tên tổ chức bảo hiểm tương hỗ] tại Văn thư số [] ngày [] và hồ sơ kèm theo, nộp ngày []...

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép [tên tổ chức bảo hiểm tương hỗ] được sửa đổi/bổ sung/điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động số [], ngày [] tháng [] năm [] của Bộ trưởng Bộ Tài chính với nội dung như sau:

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

09688987

LawSUI * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

Điều 2. Giấy phép điều chỉnh này là bộ phận không tách rời của Giấy phép thành lập và hoạt động số [], ngày [] tháng [] năm [] của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Giấy phép này đồng thời có giá trị là Giấy chứng nhận sửa đổi/bổ sung/điều chỉnh những nội dung quy định tại Điều 1 nêu trên.

Các nội dung quy định tại điều lệ của [tên tổ chức bảo hiểm tương hỗ] sẽ được sửa đổi phù hợp với các quy định của Giấy phép điều chỉnh này.

Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Giấy phép điều chỉnh này được lập thành 5 bản chính: 1 bản cấp cho [tên của tổ chức bảo hiểm tương hỗ được thành lập]; 1 bản lưu tại Bộ Tài chính; 1 bản gửi cho Ủy ban nhân dân tỉnh nơi tổ chức bảo hiểm tương hỗ đặt trụ sở chính; 1 bản gửi cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư và 1 bản gửi cho cơ quan đăng ký kinh doanh./.

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Phụ lục IV

**BẢNG TỶ LỆ HOA HỒNG BẢO HIỂM TỐI ĐA ÁP DỤNG CHO CÁC
NGHIỆP VỤ BẢO HIỂM PHI NHÂN THỌ**

*(ban hành kèm theo Thông tư số 52/2005/TT-BTC ngày 20
tháng 6 năm 2005 của Bộ Tài chính)*

Số thứ tự	Nghiệp vụ	Tỷ lệ hoa hồng (%)
1.	Bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người	12
2.	Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	5
3.	Bảo hiểm xây dựng và lắp đặt	5
4.	Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển đường bộ, đường biển, đường sông và đường sắt	6
5.	Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu đối với tàu biển và tàu pha sông biển	5
6.	Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu đối với tàu sông và tàu cá	10
7.	Bảo hiểm trách nhiệm chung	4
8.	Bảo hiểm xe cơ giới	5
9.	Bảo hiểm cháy, nổ tự nguyện	8
10.	Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	5
11.	Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	10
12.	Bảo hiểm nông nghiệp	10
13.	Bảo hiểm bắt buộc	5
	a) Bảo hiểm trách nhiệm dân sự của chủ xe ô tô	12
	b) Bảo hiểm trách nhiệm dân sự của chủ mô tô, xe máy	
	c) Bảo hiểm cháy, nổ	8

09688987

LawSoft * Tel: +84-8-3645 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

Phụ lục V**MẪU VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ SẢN PHẨM BẢO HIỂM**

(ban hành kèm theo Thông tư số 52/2005/TT-BTC ngày 20 tháng 6 năm 2005 của Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày.... tháng.... năm 200...

Kính gửi: Bộ Tài chính

Căn cứ Luật Kinh doanh bảo hiểm số 24/2000/QH10 ngày 09/12/2000 và các văn bản hướng dẫn thi hành,... (tên tổ chức bảo hiểm tương hồ) đề nghị được đăng ký... (tên sản phẩm bảo hiểm) theo quy định với các nội dung chính của sản phẩm như sau:

1. Tên sản phẩm bảo hiểm: (viết rõ cả tên thương mại và ký hiệu sản phẩm nếu có)

2. Nghiệp vụ bảo hiểm: (viết rõ thuộc nghiệp vụ bảo hiểm nào) được quy định tại điểm... mục... Điều... Giấy phép thành lập và hoạt động số.... ngày.... tháng... năm... do Bộ Tài chính cấp cho tổ chức bảo hiểm tương hồ.

3. Nội dung chính của sản phẩm bảo hiểm: (ghi tóm tắt các nội dung cơ bản)

- Đối tượng bảo hiểm:

- Phạm vi bảo hiểm, điều kiện bảo hiểm, điều khoản bảo hiểm:

- Điều khoản loại trừ trách nhiệm bảo hiểm:

- Thời hạn bảo hiểm, thời điểm phát sinh trách nhiệm bảo hiểm, thời điểm chấm dứt trách nhiệm bảo hiểm:

... (tên tổ chức bảo hiểm tương hồ) xin chịu trách nhiệm về sự chính xác và phù hợp với pháp luật của quy tắc, điều khoản, biểu phí (tên sản phẩm bảo hiểm).

Ý KIẾN CỦA BỘ TÀI CHÍNH

TỔNG GIÁM ĐỐC (GIÁM ĐỐC)

(Ký tên và đóng dấu)

Phụ lục VI

MẪU BÁO CÁO DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

(ban hành kèm theo Thông tư số 52/2005/TT-BTC ngày 20 tháng 6 năm 2005 của Bộ Tài chính)

- Tên tổ chức bảo hiểm tương hỗ:
- Báo cáo quý (năm):..... Từ..... đến

Đơn vị: triệu đồng

Số thứ tự	Nghiệp vụ BH	Phí BH gốc	Nhận TBH trong nước	Nhận TBH ngoài nước	Nhượng TBH trong nước	Nhượng TBH ngoài nước	Giảm phí bảo hiểm, hoàn phí bảo hiểm	Phí bảo hiểm giữ lại
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9) = 3 + 4 + 5 - 6 - 7 - 8
	- Nghiệp vụ bảo hiểm (*) + sản phẩm bảo hiểm (**)							
	Tổng cộng							

Chúng tôi xin đảm bảo những thông tin trên là đúng sự thực.

Người lập biểu
(Ký và ghi rõ họ tên)

....., ngày tháng năm

Tổng giám đốc (Giám đốc)
(Ký và đóng dấu)

Ghi chú:

- (*): nghiệp vụ bảo hiểm được phân loại theo điểm 2.1, khoản 2 Mục I Thông tư số/2005/TT-BTC ngày..... của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 18/2005/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2005 của Chính phủ quy định việc thành lập, tổ chức và hoạt động của tổ chức bảo hiểm tương hỗ trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp và ngư nghiệp mà tổ chức bảo hiểm tương hỗ được phép triển khai.

- (**): sản phẩm bảo hiểm thuộc danh mục sản phẩm bảo hiểm tổ chức bảo hiểm tương hỗ được phép triển khai.

Phụ lục VII

BÁO CÁO BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM

(ban hành kèm theo Thông tư số 52/2005/TT-BTC ngày 20 tháng 6 năm 2005 của Bộ Tài chính)

- Tên tổ chức bảo hiểm tương hỗ:
- Báo cáo quý (năm):..... Từ..... đến

Đơn vị: triệu đồng

Số thứ tự	Nghiệp vụ bảo hiểm	Bồi thường BH gốc	Thu bồi thường nhượng TBH trong nước	Thu bồi thường nhượng TBH ngoài nước	Chi bồi thường nhận TBH trong nước	Chi bồi thường nhận TBH ngoài nước	Bồi thường thuộc trách nhiệm giữ lại
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8) = 3 - 4 - 5 + 6 + 7
	- Nghiệp vụ bảo hiểm (*) + Sản phẩm bảo hiểm (**)						
	Tổng cộng						

Chúng tôi xin đảm bảo những thông tin trên là đúng sự thực.

Người lập biểu
(Ký và ghi rõ họ tên)

....., ngày tháng năm

Tổng giám đốc (Giám đốc)
(Ký và đóng dấu)

Ghi chú:

- (*): nghiệp vụ bảo hiểm được phân loại theo điểm 2.1, khoản 2 Mục I Thông tư số/2005/TT-BTC ngày..... của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 18/2005/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2005 của Chính phủ quy định việc thành lập, tổ chức và hoạt động của tổ chức bảo hiểm tương hỗ trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp và ngư nghiệp mà tổ chức bảo hiểm tương hỗ được phép triển khai.
- (**): sản phẩm bảo hiểm thuộc danh mục sản phẩm bảo hiểm tổ chức bảo hiểm tương hỗ được phép triển khai.

Phụ lục VIII

BÁO CÁO THANH TOÁN HOA HỒNG BẢO HIỂM

(ban hành kèm theo Thông tư số 52/2005/TT-BTC ngày 20 tháng 6 năm 2005 của Bộ Tài chính)

- Tên tổ chức bảo hiểm tương hỗ:
- Báo cáo quý (năm):..... Từ..... đến.....

Đơn vị: triệu đồng

Số thứ tự	Nghệp vụ BH	Hoa hồng bảo hiểm phải trả				Hoa hồng nhượng TBH	
		BH gốc		Nhận TBH		Số tiền	Tỷ lệ % (****)
		Số tiền	Tỷ lệ (***)	Số tiền	Tỷ lệ % (***)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	- Nghiệp vụ bảo hiểm (*) + Sản phẩm bảo hiểm (**)						
	Tổng cộng						

Chúng tôi xin đảm bảo những thông tin trên là đúng sự thực.

Người lập biểu
(Ký và ghi rõ họ tên)

....., ngày tháng năm
Tổng giám đốc (Giám đốc)
(Ký và đóng dấu)

Ghi chú:

- (*): nghiệp vụ bảo hiểm được phân loại theo điểm 2.1, khoản 2 Mục I Thông tư số/2005/TT-BTC ngày..... của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 18/2005/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2005 của Chính phủ quy định việc thành lập, tổ chức và hoạt động của tổ chức bảo hiểm tương hỗ trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp và ngư nghiệp mà tổ chức bảo hiểm tương hỗ được phép triển khai.

- (**): Sản phẩm bảo hiểm thuộc danh mục sản phẩm bảo hiểm tổ chức bảo hiểm tương hỗ được phép triển khai.

- (***) : Tỷ lệ hoa hồng bảo hiểm là tỷ số giữa số hoa hồng bảo hiểm gốc trên tổng phí bảo hiểm gốc, và tỷ số giữa hoa hồng nhận tái bảo hiểm trên phí nhận tái.

- (****): Tỷ lệ hoa hồng nhượng tái bảo hiểm là tỷ số giữa số hoa hồng nhượng tái bảo hiểm trên phí nhượng tái bảo hiểm.

Phụ lục IX**BÁO CÁO TRÍCH LẬP DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ**

(ban hành kèm theo Thông tư số 52/2005/TT-BTC ngày 20 tháng 6 năm 2005 của Bộ Tài chính)

- Tên tổ chức bảo hiểm tương hỗ:
- Báo cáo quý (năm):..... Từ..... đến

Đơn vị: triệu đồng

Số thứ tự	Ngh nghiệp vụ bảo hiểm	Phí bảo hiểm giữ lại	Dự phòng phí chưa được hưởng		Dự phòng bồi thường cho khiếu nại chưa giải quyết		Dự phòng bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất			
			Kỳ trước chuyển sang	Trích trong kỳ	Kỳ trước chuyển sang	Trích trong kỳ	Kỳ trước chuyển sang	Trích trong kỳ	Chi trong kỳ	Dư cuối kỳ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11) = 8 + 9 - 10
	- Nghiệp vụ bảo hiểm (*)									
	Tổng cộng:									

Chúng tôi xin đảm bảo những thông tin trên là đúng sự thực.

....., ngày tháng năm

Người lập biểu
(Ký và ghi rõ họ tên)

Tổng giám đốc (Giám đốc)
(Ký và đóng dấu)

Ghi chú:

- (*): Nghiệp vụ bảo hiểm được phân loại theo điểm 2.1, khoản 2 Mục I Thông tư số/2005/TT-BTC ngày..... của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 18/2005/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2005 của Chính phủ quy định việc thành lập, tổ chức và hoạt động của tổ chức bảo hiểm tương hỗ trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp và ngư nghiệp mà tổ chức bảo hiểm tương hỗ được phép triển khai.

Phụ lục X

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ

(ban hành kèm theo Thông tư số 52/2005/TT-BTC ngày 20 tháng 6 năm 2005 của Bộ Tài chính)

- Tên tổ chức bảo hiểm tương hỗ:
- Báo cáo quý (năm):..... Từ..... đến

I. BÁO CÁO NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ

Đơn vị: triệu đồng

Nguồn vốn đầu tư	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
a) Vốn thành lập				
b) Quỹ dự trữ bắt buộc				
c) Các quỹ dự trữ tự nguyện				
d) Quỹ thặng dư				
đ) Tổng dự phòng nghiệp vụ: - Dự phòng phí chưa được hưởng - Dự phòng bồi thường cho khiếu nại chưa giải quyết - Dự phòng bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất * Nguồn vốn nhận rồi từ DPNV:				09688987

II. BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ NGUỒN VỐN NHẬN RỒI TỪ DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ:

Đơn vị: triệu đồng

Danh mục đầu tư	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ	Tỷ lệ % vốn nhận rồi từ DPNV	Kết quả đầu tư
- Mua trái phiếu Chính phủ: - Mua trái phiếu doanh nghiệp (có bảo lãnh): - Gửi tiền tại các tổ chức tín dụng: Cộng:						

Danh mục đầu tư	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ	Tỷ lệ % vốn nhân rồi từ DPNV	Kết quả đầu tư
- Mua cổ phiếu: - Mua trái phiếu doanh nghiệp (không có bảo lãnh): - Góp vốn vào các doanh nghiệp khác: Cộng:						
- Kinh doanh bất động sản: - Cho vay - Ủy thác đầu tư Cộng:						
Tổng cộng:						

Chúng tôi xin đảm bảo những thông tin trên là đúng sự thực.

Người lập biểu
(Ký và ghi rõ họ tên)

....., ngày tháng năm

Tổng giám đốc (Giám đốc)
(Ký và đóng dấu)

Ghi chú:

* Nguồn vốn nhân rồi từ dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm bằng tổng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm trừ các khoản tiền dùng để bồi thường bảo hiểm thường xuyên trong kỳ.

Phụ lục XI

BÁO CÁO KHẢ NĂNG THANH TOÁN

(ban hành kèm theo Thông tư số 52/2005/TT-BTC ngày 20 tháng 6 năm 2005 của Bộ Tài chính)

- Tên tổ chức bảo hiểm tương hỗ:
- Báo cáo năm:..... Từ..... đến.....

Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	Số tiền
1. Tổng nguồn vốn để xác định biên khả năng thanh toán	
1.1. Chênh lệch giữa giá trị tài sản và các khoản nợ phải trả	
1.2. Các khoản vốn góp để thành lập doanh nghiệp bảo hiểm khác	
1.2. Các khoản nợ không có khả năng thu hồi theo quy định của pháp luật hiện hành	
2. Biên khả năng thanh toán tối thiểu	
- Tổng phí bảo hiểm thực giữ lại tại thời điểm xác định biên khả năng thanh toán x 20%	
3. So sánh 1 và 2:	- Theo số tuyệt đối - Theo tỷ lệ %

Chúng tôi xin đảm bảo những thông tin trên là đúng sự thực.

Người lập biểu
(Ký và ghi rõ họ tên)

....., ngày tháng năm
Tổng giám đốc (Giám đốc)
(Ký và đóng dấu)